DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐÓNG TIỀN ĐĂNG KÝ HỌC LẠI, HỌC CẢI THIỆN KÌ 2 GHÉP CÙNG VỚI TKB KHÓA 10 NĂM HỌC 2020-2021

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Lớp quản lý	Tên lớp học phần	Số tín chỉ	Số tiền/TC	Thành tiền	Khóa đợt
1	1811101431	Vũ Thanh	Huyền	ĐH8QM3	Biến đổi khí hậu - ĐH10QM2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
2	1811102005	Nguyễn Vương	Linh	ĐH8QM3	Biến đổi khí hậu - ĐH10QM2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
3	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học_ĐH10C1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
4	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học-ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
5	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học-ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
6	1911170021	Trần Minh	Hạnh	ĐH9LA1	Công tác quốc phòng và an ninh_ĐH10NA1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
7	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Công tác quốc phòng và an ninh-ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
8	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Công tác quốc phòng và an ninh-ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
9	1811102005	Nguyễn Vương	Linh	ĐH8QM3	Cơ sở khoa học môi trường - ĐH10QM2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
10	1811101850	Lùng A	No	ĐH8QM3	Cơ sở khoa học môi trường - ĐH10QM2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
11	1811111358	Chu Thế	Đại	ĐH8QĐ3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam - ĐH10LA1	3	294,700	884,100	ĐH10_Đợt 1
12	1811111143	Nguyễn Thành	Long	ĐH8QĐ3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam - ĐH10LA1	3	294,700	884,100	ĐH10_Đợt 1
13	1811111075	Vũ Thị	Sinh	ĐH8QĐ3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam - ĐH10LA1	3	294,700	884,100	ĐH10_Đợt 1
14	1811111932	Hồ Trọng	Tài	ĐH8QĐ3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam - ĐH10LA1	3	294,700	884,100	ĐH10_Đợt 1
15	1811011773	Lê Thị Thu	Hải	ĐH8KN	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam-ĐH10BĐS1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
16	1611050530	Hoàng Đức	Tùng	ĐH6KB	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam-ĐH10BĐS2	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
17	1911060728	Vy Bảo	Chung	ĐH9C4	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam_ĐH10C11	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
18	1911170021	Trần Minh	Hạnh	ĐH9LA1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam_ĐH10NA1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
19	1911170866	Nguyễn Thị	Xuân	ĐH9LA1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam_ĐH10NA1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
20	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam-ĐH10QĐ1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
21	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam-ĐH10QĐ3	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
22	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Giải tích 2_ĐH10C1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
23	1711150049	Nguyễn Chí Đức	Tài	ĐH7KHĐ	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1 - ĐH10BĐS2	1	351,900	351,900	ĐH10_Đợt 1

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Lớp quản lý	Tên lớp học phần	Số tín chỉ	Số tiền/TC	Thành tiền	Khóa đợt
24	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1_ĐH10C1	1	351,900	351,900	ĐH10_Đợt 1
25	1711010675	Hoàng Thị Bích	Ngọc	ĐH7KE3	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1_ĐH10KE2	1	294,700	294,700	ĐH10_Đợt 1
26	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1_ĐH10KE4	1	294,700	294,700	ĐH10_Đợt 1
27	DH00300337	Trần Quang	Tiến	ĐH3TĐ2	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1_ĐH10QTKS4	1	351,900	351,900	ĐH10_Đợt 1
28	1811071057	Dương Công	Chính	ĐH8M1	Hình họa - vẽ kỹ thuật- ĐH10M2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
29	1811070981	Vũ Công	Nguyên	ĐH8M1	Hình họa - vẽ kỹ thuật- ĐH10M2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
30	1811070704	Đinh Khánh	Tùng	ĐH8M1	Hình họa - vẽ kỹ thuật- ĐH10M2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
31	1811070564	Nguyễn Đình	Tường	ĐH8M1	Hình họa - vẽ kỹ thuật- ĐH10M2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
32	1811101625	Nguyễn Hoàng	Anh	ĐH8QM3	Hóa học môi trường - ĐH10QM1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
33	1711071019	Nguyễn Quang	Tùng	ĐH7M1	Hóa kỹ thuật môi trường-ĐH10M1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
34	1811021408	Nguyễn Quang	Huy	ĐH8K	Khí tượng cơ sở 1-2-20 (L01)/ĐH10K	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
35	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin_ĐH10C1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
36	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
37	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
38	1911140568	Nguyễn Hoàng	Sơn	ĐH9QTDL3	Kinh tế tài nguyên và môi trường_ĐH10LQ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
39	1911140844	Nguyễn Văn	Trường	ĐH9QTDL3	Kinh tế tài nguyên và môi trường_ĐH10LQ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
40	1911140642	Nguyễn Thị	Yến	ĐH9QTDL3	Kinh tế tài nguyên và môi trường_ĐH10LQ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
41	1911140512	Phạm Hữu	Bằng	ĐH9QTDL2	Kinh tế tài nguyên và môi trường_Lớp ĐH10QTDL2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
42	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Kinh tế vĩ mô_ĐH10KE4	3	294,700	884,100	ĐH10_Đợt 1
43	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Kỹ năng mềm - ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
44	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Kỹ năng mềm - ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
45	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Kỹ năng mềm_ĐH10KE4	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
46	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật-- ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
47	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật- ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
48	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật- ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Lớp quản lý	Tên lớp học phần	Số tín chỉ	Số tiền/TC	Thành tiền	Khóa đợt
49	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật-ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
50	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Kỹ thuật điện tử số_ĐH10C1 Lý thuyết	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
51	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Kỹ thuật điện tử số_ĐH10C1 Thực hành	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
52	1911060728	Vy Bảo	Chung	ĐH9C4	Kỹ thuật điện tử số_ĐH10C11 Lý thuyết	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
53	1811061404	Trần Văn	Nam	ĐH8C3	Kỹ thuật điện tử số_ĐH10C3 Thực hành	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
54	1811131868	Đỗ Đại	Dương	ĐH8LA	Kỹ thuật soạn thảo văn bản - ĐH10LA2	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
55	1911170021	Trần Minh	Hạnh	ĐH9LA1	Kỹ thuật soạn thảo văn bản - ĐH10LA2	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
56	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Lịch sử kinh tế_ĐH10KE4	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
57	1811131868	Đỗ Đại	Dương	ĐH8LA	Lịch sử nhà nước và pháp luật Thế giới - ĐH10LA1	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
58	1911171262	Hoàng Trung	Hiếu	ĐH9LA1	Lịch sử nhà nước và pháp luật Thế giới - ĐH10LA2	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
59	1811131881	Nguyễn Thị Hoài	Anh	ĐH8KE3	Nguyên lý thống kê kinh tế_ĐH10LQ5	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
60	1811010284	Dương Minh	Hiếu	ĐH8KE3	Nguyên lý thống kê kinh tế_ĐH10LQ5	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
61	1811010184	Phạm Lê	Hoàng	ĐH8KE3	Nguyên lý thống kê kinh tế_ĐH10LQ5	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
62	1811091533	Đào Minh	Hiếu	ĐH8TĐ	Pháp luật đại cương - ĐH10T+QB+TNN +ĐH8TĐ	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
63	1811091893	Vũ Minh	Hiếu	ĐH8TĐ	Pháp luật đại cương - ĐH10T+QB+TNN +ĐH8TĐ	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
64	1811092034	Nguyễn Hữu	Quang	ĐH8TĐ	Pháp luật đại cương - ĐH10T+QB+TNN +ĐH8TĐ	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
65	1811091890	Lê Tuấn	San	ĐH8TĐ	Pháp luật đại cương - ĐH10T+QB+TNN +ĐH8TĐ	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
66	1811090657	Bàng Chấn	Sỹ	ĐH8TĐ	Pháp luật đại cương - ĐH10T+QB+TNN +ĐH8TĐ	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
67	1811092046	Cao Mạnh	Thìn	ĐH8TĐ	Pháp luật đại cương - ĐH10T+QB+TNN +ĐH8TĐ	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
68	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Pháp luật đại cương_ĐH10C1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
69	1811070052	Trần Phương	Thảo	ĐH8M1	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường-ĐH10M2	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
70	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Quản lý nhà nước về đất đai - ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
71	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Quản lý nhà nước về đất đai - ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
72	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Quản trị kinh doanh_ĐH10KE4	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
73	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Quân sự chung- ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Lớp quản lý	Tên lớp học phần	Số tín chỉ	Số tiền/TC	Thành tiền	Khóa đợt
74	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Quân sự chung- ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
75	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Quân sự chung-ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
76	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Quân sự chung-ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
77	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Tài chính - Tiền tệ_ĐH10KE4	3	294,700	884,100	ĐH10_Đợt 1
78	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Tiếng anh 2- ĐH10QĐ1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
79	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Tiếng anh 2- ĐH10QĐ3	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
80	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Tiếng anh 2_ĐH10C1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
81	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Tiếng anh 2_ĐH10KE4	3	294,700	884,100	ĐH10_Đợt 1
82	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Tin học đại cương_ĐH10KE4	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
83	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	ĐH10KE4	Tin học đại cương_ĐH10KE4 TH	2	294,700	589,400	ĐH10_Đợt 1
84	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Toán cao cấp 2 - ĐH10QĐ1	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
85	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Toán cao cấp 2 - ĐH10QĐ3	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
86	1911061246	Lê Hoàng	An	ĐH9C6	Toán rời rạc_ĐH10C1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
87	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	ĐH10C1	Toán rời rạc_ĐH10C1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
88	1911110322	Lê Minh	Thắng	ĐH10QĐ1	Trắc địa cơ sở - ĐH10QĐ1	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
89	1611111619	Lộc Văn	Nhượng	ĐH6QĐ5	Trắc địa cơ sở - ĐH10QĐ2	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
90	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	ĐH10QĐ3	Trắc địa cơ sở - ĐH10QĐ3	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
91	1611111367	Nguyễn Duy	Khánh	ĐH6QĐ4	Trắc địa cơ sở - ĐH10QĐ3	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
92	1711111033	Hồ Thị Ngọc	Mai	ĐH7QĐ3	Trắc địa cơ sở - ĐH10QĐ5	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
93	1811110049	Đặng Anh	Tuấn	ĐH8QĐ1	Trắc địa cơ sở - ĐH10QĐ6	3	351,900	1,055,700	ĐH10_Đợt 1
94	1911080713	Nguyễn Trung	Đức	ĐH9KS	Xác suất thống kê_Lớp ĐH10ĐA + ĐH9KS	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
95	1911080835	Đào Đức	Mạnh	ĐH9KS	Xác suất thống kê_Lớp ĐH10ĐA + ĐH9KS	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1
96	1911080281	Bùi Đức	Phong	ĐH9KS	Xác suất thống kê_Lớp ĐH10ĐA + ĐH9KS	2	351,900	703,800	ĐH10_Đợt 1